

Thứ sáu, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng hơn 20 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/10/2023	•		
Tuần 16/10-20/10/2023		•	
Tháng 10/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường trải qua một phiên sáng khá ảm đạm trước khi quay đầu bật tăng mạnh trong phiên chiều và kết phiên tại mốc 1,108.03 điểm, tăng hơn 20 điểm so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 18/18 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dịch vụ tài chính dẫn đầu đà tăng, theo sau là ngành Bán lẻ,... Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Phiên hôm nay hồi phục mạnh nhưng thanh khoản vẫn ở mức yếu. Trong những phiên giao dịch tới, thị trường có thể sẽ có những phiên giằng co trước ngưỡng kháng cự 1,110.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 20/10/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+20.18** điểm, đóng cửa **1108.03** điểm. HNX-Index **+5** điểm, đóng cửa **228.45** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+2.23)**, **CTG (+0.97)**, **HPG (+0.95)**, **MSN (+0.94)**, **GAS (+0.74)**.
- Kéo chỉ số giảm: **PGV (-0.11)**, **SSB (-0.09)**, **GMD (-0.07)**, **PGI (-0.05)**, **IMP (-0.03)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12,392** tỷ đồng, giảm **-2.37%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 14,171 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 34.22 điểm. Thị trường có **389** mã tăng, 45 mã tham chiếu, **122** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **770.5** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (806.73 tỷ)**, **STB (152.4 tỷ)**, **FTS (24.15 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **33.72** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+2.34%**. Các mã diễn biến tích cực: **NLG (+6.95%)**, **VHC (+6.10%)**, **VHM (+4.71%)**
- BSC50 **+3.43%**. Các mã diễn biến tích cực: **PLC (+7.77%)**, **CII (+6.91%)**, **HDG (+6.87%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dầu khí	0.00%	Điện, nước & xăng	-1.31%
Du lịch và Giải trí	-0.34%	Bảo hiểm	-1.51%
Y tế	-0.36%	Xây dựng và Vật liệu	-1.93%
Hóa chất	-0.76%	Thực phẩm và đồ	-2.01%
Hàng & Dịch vụ Công	-0.90%	Truyền thông	-2.87%
Công nghệ Thông tin	-1.00%	Bán lẻ	-3.37%
Ngân hàng	-1.18%	Dịch vụ tài chính	-4.15%
Bất động sản	-1.19%	VNMID	-1.55%
Tài nguyên Cơ bản	-1.20%	VN30	-1.84%
Ô tô và phụ tùng	-1.21%	VNSML	-1.97%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-1.23%		

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1108.03**
Giá trị: 12391.7 tỷ **20.18 (1.86%)**
Khối ngoại (ròng): 770.5 tỷ

HNX-INDEX **228.45**
Giá trị: 1771.86 tỷ **5 (2.24%)**
Khối ngoại (ròng): 33.72 tỷ

UPCOM-INDEX **85.62**
Giá trị: 532.36 tỷ **0.62 (0.73%)**
Khối ngoại (ròng): 9.19 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	93.1	1.80%
Giá vàng	1,974	1.36%
Tỷ giá USD/VND	24,560	-0.04%
Tỷ giá EUR/VND	25,882	-0.04%
Tỷ giá JPY/VND	163.94	-0.04%
LS liên NH 1 tháng	1.5%	0.00%
LS TPCP 5 năm	2.0%	-0.04%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	806.73	E1VFN30	-153.91
STB	152.40	EIB	-118.73
FTS	24.15	GMD	-46.04
FRT	21.66	VIC	-40.50
VHC	21.55	MSN	-26.46

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Danh mục BSC30	Trang 3
Danh mục BSC50	Trang 4
Báo cáo mới nhất	Trang 5
Khuyến cáo sử dụng	Trang 6

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 20/10

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	90.21	2.14%	8.81%	0.62%	8.30%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	93.15	1.80%	8.31%	0.86%	5.12%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.38	1.02%	9.82%	-7.52%	-0.71%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.96	-3.08%	-11.43%	1.40%	-51.53%		
TTF Gas	EUR/MWh	50.17	-1.30%	-5.34%	34.57%	-60.54%		
Vàng	Ounce	1,974.25	1.36%	5.65%	2.31%	21.29%		PNJ
Bạc	Ounce	23.03	0.71%	5.46%	-0.90%	23.43%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,315.50	0.34%	1.98%	-0.34%	-6.04%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.87	0.24%	-0.35%	-7.71%	-22.72%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	147.10	-1.14%	1.45%	4.33%	16.84%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	27.29	-0.69%	3.57%	1.87%	48.40%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, SLS, QNS,
Ure	USD/T	415.00	-0.36%	-1.19%	-4.05%	-44.22%		DPM, DCM
Niken	LB	18,407.00	0.00%	-0.30%	-4.76%	-16.65%		PC1
Đồng	LB	3.57	-0.38%	-0.71%	-4.72%	4.63%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,820.00	-2.08%	-5.37%	-8.74%	6.02%		CSV
Thép	CNY/ton	3,623.00	-0.52%	1.12%	-4.61%	-1.98%		HPG
Nhôm	Ton	2,191.50	0.44%	-0.39%	-2.86%	-0.81%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên 19/10, dầu thô Brent giao tháng 12 tăng 1.80% lên 93.15 USD/thùng, dầu WTI giao tháng 11 (hết hạn vào ngày 20/10) tăng 2.14% lên 90.21 USD/thùng. Trong phiên có lúc cả hai loại dầu này đã giảm hơn 1 USD/thùng.

• Giá dầu tăng do thương nhân vẫn lo lắng rằng chiến dịch quân sự của Israel tại dải Gaza có thể leo thang thành xung đột của khu vực.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 1.3% lên 1,974.25 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0.6% lên 1,980.5 USD/ounce.

• Giá vàng tăng phiên thứ 3 liên tiếp do căng thẳng leo thang tại Trung Đông làm dấy lên nhu cầu trú ẩn an toàn, trong khi nhận xét của Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang làm dấy lên hy vọng ngân hàng trung ương Mỹ có thể tạm dừng tăng lãi suất.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2024 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên, Trung Quốc đóng cửa tăng 0.4% lên 866.5 CNY/tấn, tăng 7 phiên liên tiếp. Tại Singapore, quặng sắt giao tháng 11 tăng 1% lên 116.85 USD/tấn.

• Giá quặng sắt tăng bởi tâm lý nhà đầu tư tích cực do kinh tế Trung Quốc phục hồi và dự trữ thấp mặc dù sản lượng thép yếu hơn dự kiến đã hạn chế đà tăng.

Giá hàng hóa khác

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2024 đóng cửa giảm 0.19 US cent hay 0.7% xuống 27.29 US cent/lb, trong khi đường trắng kỳ hạn tháng 12 giảm 4 USD hay 0.5% xuống 737.8 USD/tấn.

• Giá gạo đỏ 5% của Ấn Độ giảm xuống 510 – 520 USD/tấn từ mức 515 – 525 USD/tấn một tuần trước. Giá gạo 5% tấm của Thái Lan cũng giảm xuống 575 – 580 USD/tấn so với mức 580 – 600 USD/tấn một tuần trước. Giá gạo 5% tấm của Việt Nam tăng lên 625 – 630 USD/tấn so với 615 – 625 USD/tấn một tuần trước.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	84.8	0.4%	0.9	19,302	3.2	5,797	14.6	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	40.5	0.7%	0.6	8,343	1.6	4,025	10.1	54,578	17.1%	Link
VPB	Ngân hàng	21.6	0.7%	1.0	5,932	9.5	1,727	12.5	23,685	16.6%	Link
TCB	Ngân hàng	31.1	1.5%	1.6	4,455	3.1	5,059	6.1	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	18.0	1.7%	1.4	3,812	3.8	3,496	5.1	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	30.1	3.8%	1.0	2,311	23.2	3,600	8.4	31,200	24.4%	Link
GVR	BĐS KCN	20.5	2.5%	1.8	3,339	2.4	714	28.7	19,100	0.5%	Link
KBC	BĐS KCN	30.4	3.6%	1.7	950	8.7	4,368	7.0	42,500	20.3%	Link
IDC	BĐS KCN	49.6	2.3%	1.7	667	8.0	3,969	12.5	45,900	11.1%	Link
VGC	BĐS KCN	50.0	4.0%	2.0	913	3.8	2,651	18.9	-	4.8%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	24.4	2.7%	2.1	5,766	16.2	(328)	-74.2	23,300	26.4%	Link
VHM	Bất động sản	44.5	4.7%	1.4	7,891	5.8	10,341	4.3	79,900	24.2%	Link
VRE	BĐS	26.6	0.8%	1.1	2,462	2.1	1,588	16.7	38,900	32.1%	Link
KDH	BĐS	30.2	3.6%	1.8	983	1.5	1,280	23.6	44,100	38.9%	Link
NLG	BĐS	33.8	7.0%	1.5	530	2.6	1,582	21.4	46,100	41.4%	Link
DGC	Hóa chất	90.9	1.2%	1.6	1,406	18.5	10,728	8.5	85,000	13.5%	Link
DPM	Phân bón	36.3	1.7%	0.8	578	3.9	6,403	5.7	41,000	15.4%	Link
DCM	Phân bón	33.4	2.9%	1.1	721	5.2	4,286	7.8	36,000	11.4%	Link
GAS	Dầu khí	83.2	1.6%	0.5	7,782	2.8	5,567	14.9	110,500	2.9%	Link
PLX	Dầu khí	35.4	1.1%	0.9	1,832	0.9	2,125	16.7	45,000	17.3%	Link
PVS	Dầu khí	38.9	3.5%	1.1	757	11.4	1,953	19.9	38,500	20.3%	Link
PVD	Dầu khí	28.3	1.8%	1.3	641	10.2	449	63.0	29,000	21.3%	Link
POW	Tiện ích	11.2	1.4%	0.7	1,068	1.8	602	18.6	14,500	6.2%	Link
VNM	F&B	72.3	1.3%	0.4	6,154	7.0	3,935	18.4	81,700	54.4%	Link
MSN	F&B	69.0	3.9%	1.1	4,021	5.3	916	75.3	27,700	30.5%	Link
MWG	Bán lẻ	44.7	4.0%	1.7	2,662	12.8	1,069	41.8	63,800	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	75.4	-0.7%	0.7	1,007	0.8	5,503	13.7	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	74.8	6.1%	0.6	559	2.8	7,080	10.6	90,900	32.1%	Link
GMD	Logistics	64.0	-1.4%	0.6	797	8.3	7,470	8.6	57,000	47.0%	Link
FPT	Công nghệ	92.9	1.0%	0.6	4,805	10.8	4,573	20.3	108,000	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.4	2.80%	0.9	5,754	4.3	3,664	8.0	1.2	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	21.9	0.5%	0.9	3,464	3.3	3,722	5.9	1.4	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	17.8	1.4%	0.8	2,091	6.5	2,765	6.4	1.4	20.0%	23.2%
LPB	Ngân hàng	14.6	3.6%	1.1	1,516	2.4	1,410	10.3	1.5	3.9%	15.9%
VIB	Ngân hàng	18.4	0.5%	1.4	1,896	3.0	3,534	5.2	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	20.0	4.2%	2.0	990	22.2	467	42.7	1.6	23.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	16.5	2.2%	1.1	1,479	1.8	2,697	6.1	1.2	28.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	31.3	4.0%	1.5	1,911	35.9	1,090	28.7	2.1	46.1%	9.0%
CII	Xây dựng	16.2	6.9%	1.9	188	4.6	318	51.1	6.5	8.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.7	4.5%	1.8	0	1.0	445	26.3	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	51.0	3.7%	1.9	206	1.3	681	74.8	0.6	43.5%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.0	3.4%	1.4	201	4.1	919	16.3	0.6	4.8%	4.2%
LCG	Xây dựng	11.2	6.7%	2.1	86	2.2	482	23.2	0.9	3.1%	3.8%
BCM	KCN	64.6	2.5%	0.6	2,723	0.5	418	154.6	3.8	2.7%	1.7%
HUT	KCN	21.6	5.4%	1.4	785	4.2	56	382.3	5.3	2.0%	1.3%
PHR	KCN	47.6	1.7%	1.2	263	0.9	6,568	7.2	1.8	15.4%	26.9%
SZC	KCN	38.2	4.4%	1.7	187	2.1	1,405	27.2	2.8	3.0%	10.9%
HSG	Vật liệu	17.8	4.7%	2.3	446	5.5	(2,105)	-8.5	1.1	20.5%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.4	1.6%	1.3	193	0.2	176	70.5	1.0	3.6%	1.3%
NKG	Vật liệu	18.4	3.1%	2.5	197	4.6	(2,655)	-6.9	1.0	10.6%	13.5%
PTB	Vật liệu	57.5	0.3%	1.0	157	1.0	5,309	10.8	1.4	17.4%	13.4%
KSB	Vật liệu	25.9	3.6%	1.6	80	1.1	1,482	17.5	1.0	3.0%	5.8%
NVL	BĐS	13.8	4.5%	2.0	1,096	8.2	(295)	-46.7	0.7	3.8%	1.9%
DXG	BĐS	16.8	6.7%	2.9	416	9.0	(317)	-52.9	0.7	18.5%	3.4%
HDC	BĐS	30.4	6.8%	1.5	168	3.1	2,190	13.9	2.2	2.0%	16.9%
DIG	BĐS	20.4	6.8%	2.8	505	14.6	152	133.7	1.6	5.6%	1.1%
IJC	BĐS	13.5	4.2%	1.9	138	0.8	1,597	8.5	0.9	5.7%	10.9%
BSR	Dầu khí	20.7	2.5%	1.5	0	5.5	1,596	13.0	1.2	0.4%	9.7%
PVT	Dầu khí	28.0	3.9%	0.6	369	4.1	2,993	9.4	1.1	13.5%	16.4%
PLC	Vật liệu	31.9	7.8%	1.5	105	0.2	1,353	23.6	2.0	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	23.3	5.0%	1.1	113	0.3	1,980	11.8	1.6	11.5%	13.5%
REE	Tiện ích	60.4	1.3%	0.6	1,005	0.5	6,445	9.4	1.3	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.0	5.3%	1.8	726	10.1	384	54.5	0.9	11.9%	5.4%
NT2	Tiện ích	23.0	0.4%	0.6	270	0.4	2,560	9.0	1.4	15.3%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.4	6.9%	1.6	329	1.3	2,739	9.7	1.2	23.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	28.0	2.6%	1.5	308	4.7	944	29.7	1.4	5.6%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.5	3.8%	0.6	188	0.2	636	21.2	0.8	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.2	5.8%	2.6	178	1.9	(79)	-104.3	0.3	2.0%	0.3%
SAB	F&B	70.0	2.5%	0.3	3,656	0.6	3,518	19.9	3.6	62.3%	18.7%
QNS	F&B	47.2	1.5%	0.5	0	1.6	4,965	9.5	2.2	16.2%	24.3%
FRT	Bán lẻ	94.7	0.7%	1.1	525	4.1	(327)	-289.3	8.1	32.6%	11.8%
DGW	Bán lẻ	54.5	1.7%	2.2	371	4.9	2,984	18.3	4.1	23.6%	21.9%
DBC	F&B	21.0	6.1%	2.0	207	2.0	551	38.1	1.1	5.9%	2.9%
PET	Bán lẻ	25.5	4.7%	2.4	111	0.4	837	30.5	1.4	1.4%	5.7%
BAF	F&B	23.4	1.5%	0.7	137	1.8	1,225	19.1	2.0	0.1%	10.2%
ANV	Thủy sản	34.5	5.8%	1.6	187	3.9	2,162	16.0	1.7	3.9%	10.0%
VSC	Logistics	26.4	3.3%	0.5	144	1.0	1,370	19.3	1.1	3.2%	7.9%
HAH	Logistics	35.4	1.6%	1.0	152	5.3	5,742	6.2	1.2	4.1%	24.6%
CTR	Công nghệ	76.0	0.9%	1.3	354	0.6	4,238	17.9	5.3	9.7%	32.1%
TNG	Dệt may	19.4	4.3%	1.3	90	1.6	2,353	8.2	1.4	21.5%	17.1%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639